

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.950	25.950	26.280	26.280	VNĐ
	AUD	16.860	16.960	17.390	17.390	VNĐ
	CAD	18.760	18.870	19.340	19.340	VNĐ
	CHF		32.390		33.250	VNĐ
	EUR	30.000	30.140	30.920	30.920	VNĐ
	GBP	34.660	34.820	35.720	35.720	VNĐ
	HKD		2.900		3.390	VNĐ
	JPY	172,10	175,50	178,90	179,90	VNĐ
	NZD		15.470		15.990	VNĐ
	SGD	19.990	20.170	20.690	20.690	VNĐ
	THB	720	790	820	820	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 10:00 ngày 14/7/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 10:00, July 14, 2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.